

Bản án số: 87/2022/DS-PT
Ngày: 21- 02 - 2022
*V/v Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng
đất và tài sản gắn liền với đất; yêu cầu
hủy di chúc, đòi lại tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Trần Xuân Minh

Ông Hoàng Minh Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Thới Ngọc Bắc- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2021 về việc “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; yêu cầu hủy di chúc, đòi lại tài sản*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 515/2022/QĐ-PT ngày 24 tháng 01 năm 2022; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Trịnh Văn H, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số A đường B, phường C, thành phố D, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1927. Địa chỉ: Số A đường B, phường C, thành phố D, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

Tạm trú: A đường B, phường C, thành phố D, tỉnh Kiên Giang.

3. Bà Trịnh Thị S, sinh năm 1950. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

4. Ông Trịnh Ngọc G, sinh năm 1950. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang

Địa chỉ hiện nay: ấp A, xã B, huyện C, Kiên Giang (vắng mặt).

5. Bà Trịnh Thị M, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số A đường B, khu phố C, phường D, thành phố E, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

Tạm trú: A đường B, phường C, thành phố D, tỉnh Kiên Giang.

6. Bà N Thi Tran (tên gọi khác Trịnh Thị N), sinh năm 1959. Địa chỉ: A Street B, C, D, Unite States of America (Hoa Kỳ) (có mặt).

Tạm trú: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

7. Ông Trịnh Văn C, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số A đường B, phường C, thành phố D, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

Tạm trú: A đường B, phường C, thành phố D, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà S, ông G, ông C, bà M: Ông Trịnh Văn H, sinh năm 1970 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn bà T, bà S, ông G, ông C, bà M và ông H: Luật sư Thái Hoàng Long - Công ty Luật Phúc Long thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- Bị đơn: Ông Trịnh Ngọc G, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số A đường B, phường C, thành phố D, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông G: Bà Trịnh Ngọc N, sinh năm 1997

Địa chỉ: số A đường B, phường C, thành phố D, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông G: Luật sư Nguyễn Văn Bảo - Công ty Luật TNHH MTV Rùa Vàng thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà N Thi Tran (tên gọi khác Trịnh Thị N), sinh năm 1959. Địa chỉ: A Street B, C, D, Unite States of America (Hoa Kỳ) (có mặt)

Tạm trú: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trịnh Thị Đ, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số A đường B, phường C, thành phố D, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt)

2. Ông Trịnh Văn B, sinh năm 1958. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3. Bà Trịnh Mộng N, sinh năm 1989. Địa chỉ: Số A ấp B, xã C, thành phố D, tỉnh An Giang (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà N: Bà Trần Thị M, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số A đường B, phường C, thành phố D, tỉnh C (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Bà Trần Thị Bích N, sinh năm: 1991. Địa chỉ: Số A, phường B, thành phố C, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Chỗ ở hiện nay: Số A, đường B, phường C, thành phố D, tỉnh Kiên Giang

5. Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số A đường B, phường C, thành phố B, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà T: Bà Trịnh Thị N.

6. Ban bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư thành phố A, tỉnh B. Địa chỉ: Số A, phường B, thành phố C, Kiên Giang (vắng mặt).

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T, Ông Trịnh Ngọc G, bà Trần Thị Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 28/5/2018 và lời trình bày trong quá trình tố tụng, ông Trịnh Văn H là nguyên đơn và cũng là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bà Trịnh Thị S, ông Trịnh Văn G, ông Trịnh Văn C, bà Trịnh Thị M trình bày:

Năm 1970 cha mẹ của các ông bà là cụ Trịnh Tấn X sinh năm 1926 (ông X chết năm 2010) và cụ Nguyễn Thị T có tạo lập được 1.000m². Đến năm 1989 con gái là Trịnh Thị N (N Thi Trần) ở Mỹ gửi tiền về cho cha mẹ mua đất của các ông T Xe Nhan, Hai O, Sáu B (đất liền kề với đất của gia đình). Tổng cộng khoảng 15.197,94m² thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 96 tọa lạc tại số A, phường B, thành phố C, Kiên Giang. Năm 1993 cụ T và cụ X đã cho con là anh Trịnh Văn C khoảng 2.500m², cho anh Trịnh Văn H khoảng 2.500m².

Ngày 02/7/2007 cụ X và cụ T lập di chúc trái quy định của pháp luật cho con trai út là ông Trịnh Ngọc G với điều kiện để làm hương hỏa, không được bán, chuyển nhượng nhưng đến năm 2015, 2016 ông G chuyển nhượng cho chị Trịnh Mộng N diện tích khoảng 819m² (ngang 18m, dài 45m), chuyển nhượng cho bà Trần Thị Bích N diện tích 1.820m² (ngang 20m, dài 90,93m). Đối với các phần đất mà ông G đã chuyển nhượng cho bà N, bà N thì các ông bà không tranh chấp. Nhà nước thu hồi 1.669,94 m² đất thực hiện Công trình xây dựng đường và dãy nhà ở đường A, phường B, thành phố C, tỉnh Kiên Giang. Phần đất còn lại các bên đang tranh chấp tại thửa 15 với diện tích 842,4m² và thửa 14 với diện tích 1.506,9m² hiện ông Trịnh Ngọc G đang quản lý. Các ông bà cho rằng việc lập di chúc ngày 02/7/2007 là không hợp pháp về hình thức lẫn nội dung và ông G đã

làm trái ý chí, nguyện vọng của cha mẹ là cụ X, cụ T. Các ông, bà nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên hủy Di chúc ngày 02/7/2007 do cụ Trịnh Tấn X và cụ Nguyễn Thị T do Di chúc không hợp pháp về hình thức và vi phạm về nội dung;

- Công nhận toàn bộ diện tích đất 15.197,94m² tại thửa số 15, tờ bản đồ số 96 và căn nhà diện tích 216m² trên đất tọa lạc tại A, phường B, thành phố C, tỉnh Kiên Giang là của cụ Trịnh Tấn X và cụ Nguyễn Thị T; toàn bộ tài sản này đồng ý giao lại cho cụ T quản lý.

- Buộc ông Trịnh Ngọc G trả lại toàn bộ tài sản hiện nay ông G đang quản lý gồm thửa 15 với diện tích 842,4m² và thửa 14 với diện tích 1.506,9m², tổng cộng là 2.349,34m² tọa lạc tại A, phường B, thành phố C, tỉnh Kiên Giang cho cụ Nguyễn Thị T và các đồng thừa kế;

- Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trịnh Tấn X cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật gồm 10 người cụ thể:

- + Bồi thường đất đai: 2.012.142.500 đồng. Toàn bộ số tiền được chia đồng ý giao lại cho cụ T quản lý.

- + Yêu cầu chia cho cụ T 1/3 số tiền hỗ trợ đất đai là 749.805.000 đồng và bồi thường cây trồng hoa màu là 26.792.000 đồng.

- + Không yêu cầu chia tiền bồi thường vật kiến trúc đối với số tiền 1.535.247.500 đồng. Đồng ý giao toàn bộ số tiền bồi thường này cho bà N.

- Bà N Thi Tran (Trịnh Thị N) trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của ông H. Ngoài ra, những yêu cầu tại đơn khởi kiện nêu trên bà còn có yêu cầu độc lập như sau: Năm 1995 bà gửi tiền về cho cha mẹ bà là cụ Nguyễn Thị T và cụ Trịnh Tấn X xây dựng nhà trên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 96, diện tích 15.197,94m² và căn nhà diện tích 216m² trên đất tọa lạc tại A, phường B, thành phố C, tỉnh Kiên Giang do em trai bà là ông Trịnh Ngọc G đang sinh sống, quản lý. Hiện nay thửa đất này đã bị nhà nước thu hồi theo quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang với diện tích bị thu hồi là 1.669,94m² và được bồi thường theo quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Trong đó: bồi thường đất là 2.012.142.500 đồng và vật kiến trúc là 1.535.247.500 đồng. Đối với các phần đất mà ông G đã chuyển nhượng cho bà N, bà N thì các ông, bà không tranh chấp.

Nay bà yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trịnh Tấn X là ông Trịnh Ngọc G, Trịnh Văn B, Trịnh Thị Đ, Nguyễn Thị T, Trịnh Thị S, Trịnh Ngọc G, Trịnh Thị M, Trịnh Văn H, Trịnh Văn C trả cho bà số tiền xây dựng nhà là 1.535.247.500 đồng.

- Bà Trần Thị Thanh T là người đại diện theo ủy quyền của ông Trịnh Ngọc G và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Nguồn gốc diện tích đất khoảng hơn 12.000 m² thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 96 tọa lạc tại số A, phường B, thành phố C, Kiên Giang có nguồn gốc do cha mẹ của ông G là cụ Trịnh Tấn X sinh năm 1926 (cụ X chết năm 2010) và cụ Nguyễn Thị T tạo lập. Đến năm 1990 thì cha mẹ giao lại cho ông G trực tiếp sử dụng canh tác phần đất này. Năm 2010 cụ Trịnh Tấn X chết có để lại tờ di chúc ngày 02/07/2007 với nội dung để lại toàn bộ phần đất trên cho ông G. Di chúc có chữ ký và dấu lấn tay của cụ Nguyễn Thị T.

Trong quá trình sử dụng đất ông G có chuyển nhượng cho chị Trịnh Mộng N diện tích khoảng 819m²(ngang 18m, dài 45m), chuyển nhượng cho bà Trần Thị Bích N diện tích 1.820m²(ngang 20m, dài 90,93m) và chuyển nhượng cho những người khác khoảng 926m² (những lần chuyển nhượng này đều có sự đồng ý của cụ T), nhà nước thu hồi 1.669,94 m² đất thực hiện Công trình xây dựng đường và dãy nhà ở đường A, phường B, thành phố C. Phần đất còn lại các bên đang tranh chấp tại thửa 15 với diện tích 842,4m² và thửa 14 với diện tích 1.506,9m² hiện do ông G đang quản lý. Đối với căn nhà diện tích 216m² trên đất tọa lạc tại A, phường B, thành phố C, tỉnh Kiên Giang thì bà có nghe nói là do tiền của bà N gửi về cất cho cha mẹ.

Nay ông G, bà T không đồng ý với các yêu cầu của nguyên đơn, vì phần đất này ông G đã được cha mẹ cho theo tờ di chúc ngày 02/07/2007 và ông bà cũng không có mượn tiền của bà Trịnh Thị N nên cũng không đồng ý trả tiền cất nhà cho bà N.

- Bà Trịnh Thị Đ đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến Tòa án nên không có ý kiến trình bày.

- Bà Trần Thị M (vợ ông B) và ông Trịnh Văn B trình bày: Khi cha còn sống thì cha mẹ có cho ông B 08 công đất ở huyện A, tỉnh Minh Hải (cũ). Sau đó, vợ chồng ông bà đã bán để lấy tiền mua đất ở địa chỉ A, phường B, thành phố C, tỉnh Kiên Giang. Nay ông bà không có ý liên quan gì, tranh chấp cũng như không yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 15 với diện tích 842,4m² và thửa 14 với diện tích 1506,9m² hiện ông Trịnh Ngọc G đang quản lý. Đồng thời anh chị cũng không đồng ý theo yêu cầu của bà N.

- Chị Trịnh Mộng N trình bày: Vào năm 2016 chị có mua 01 phần đất diện tích là 819m² của là ông Trịnh Ngọc G là chú ruột. Khi mua bán chỉ làm giấy tay có vợ chồng và các con của ông G ký tên đồng ý và có sự đồng ý của bà nội và 02 người cô. Từ khi mua bán cho đến nay các bên không xảy ra tranh chấp gì.

- Chị Trần Thị Bích N trình bày: Tháng 2/2017 chị có mua của ông Trịnh Ngọc G diện tích đất 1.934m². Khi mua bán thì đất chưa được cấp giấy nhưng không có ai tranh chấp gì. Việc chị mua đất là ngay tình và chị không tranh chấp với ai.

- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang trình bày: Hiện nay Ban bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư thành phố Rạch Giá chưa thực hiện và đồng thời ngừng việc chi trả số tiền 4.338.995.000 đồng theo quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trịnh Ngọc G đang là tài sản tranh chấp trong vụ án dân sự do TAND tỉnh Kiên Giang thụ lý ngày 09/7/2018 cho đến khi có bản án, quyết định hiệu lực của tòa hoặc đương sự có văn bản thỏa thuận việc nhận tiền bồi thường. Số tiền chi trả theo quyết định 640/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 hiện chủ đầu tư chưa chuyển về tài khoản chi trả của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư thành phố Rạch Giá tại Kho bạc tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là ông Trịnh Văn H yêu cầu hủy di chúc của cụ X và cụ T lập năm 2007, chia thừa kế phần di sản của cụ X và thống nhất giao phần di sản được chia của ông H, bà S, bà M, ông C, ông G cho cụ T; buộc vợ chồng ông G và bà T trả lại cho cụ T phần diện tích đất còn lại mà ông G, bà T đang quản lý. Rút yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với tiền bồi thường vật kiến trúc và thống nhất trả cho bà N giá trị bồi thường căn nhà bị giải tỏa.

Tại bản án số 28/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã tuyên xử:

- Áp dụng Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng các Điều 634, 635, Điều 652, Điều 663, 674, 675, 676, 685, 688, 689 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 166, 611, 612, 613, 620, 623, 650, 651, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 100, 101, 167, 203 Luật đất đai năm 2013;

- Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Cụ Nguyễn Thị T, bà Trịnh Thị S, ông Trịnh Văn G, ông Trịnh Văn C, bà Trịnh Thị M, ông Trịnh Văn H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với tiền bồi thường vật kiến trúc đối với số tiền 1.535.247.500 đồng

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Cụ Nguyễn Thị T, bà

Trịnh Thị S, ông Trịnh Văn G, ông Trịnh Văn C, bà Trịnh Thị M, ông Trịnh Văn H và bà N Thị Tran (Trịnh Thị N) về việc tranh chấp yêu cầu hủy di chúc, tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế QSD đất và tài sản gắn liền với đất với bị đơn ông Trịnh Ngọc G.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà N Thị Tran (Trịnh Thị N) về việc đòi tài sản.

3. Công nhận tài sản chung của cụ Trịnh Tấn X và cụ Nguyễn Thị T gồm: Tiền bồi thường đất đai 2.012.142.500 đồng, tiền bồi thường vật kiến trúc 1.535.247.500 đồng, diện tích đất 842,4m² tại thửa 15 sau khi trừ diện tích đất mộ 79,4m² còn lại là 763m² (có giá trị 2.556.813.000 đồng) và diện tích đất 1.506,9m² tại thửa 14 (có giá trị 5.560.461 đồng) tọa lạc tại số A, Khu phố B, phường C, TP.D, Kiên Giang (theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 1064-2019 (14+15-96) ngày 29/10/2019 kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/01/2019).

Cụ X và cụ T mỗi người được sở hữu, sử dụng $\frac{1}{2}$ tài sản chung nêu trên.

4. Tuyên bố tờ di chúc của cụ Nguyễn Thị T và cụ Trịnh Tấn X lập ngày 02/7/2007 là di chúc không hợp pháp.

5. Xác định di sản của cụ Trịnh Tấn X gồm: Tiền bồi thường đất đai 1.006.071.250 đồng, bồi thường vật kiến trúc 767.623.750 đồng, Thửa 15 với diện tích đất 381,5m² (có giá trị 1.278.406.500 đồng) và thửa 14 với diện tích 753,45m² (có giá trị 2.780.230.500 đồng) tọa lạc tại số A, Khu phố B, phường C, TP.D, Kiên Giang). Tổng giá trị tài sản là 5.832.331.975 đồng.

Di sản của cụ X được chia theo pháp luật.

6. Hàng thừa kế của cụ X: hàng thừa kế của cụ X gồm 10 người: Cụ Nguyễn Thị T, ông Trịnh Văn H, bà Trịnh Thị S, ông Trịnh Ngọc G, bà Trịnh Thị M, bà N Thị Tran (tên gọi khác Trịnh Thị N), ông Trịnh Văn C, Trịnh Văn B, Trịnh Thị Đ và ông Trịnh Ngọc G.

Ông Trịnh Văn B không yêu cầu được chia tài sản nên không chia thừa kế cho ông B. Kỷ phần thừa kế gồm 09 kỷ phần.

Ghi nhận sự nguyện của ông Trịnh Văn H, bà Trịnh Thị S, bà Trịnh Ngọc G, bà Trịnh Thị M, bà N Thị Tran (tên gọi khác Trịnh Thị N), ông Trịnh Văn C không nhận phần di sản được chia đối với quyền sử dụng đất và tiền bồi hoàn quyền sử dụng đất mà giao toàn bộ cho cụ Nguyễn Thị T.

Ghi nhận sự nguyện của cụ Nguyễn Thị T, ông Trịnh Văn H, bà Trịnh Thị S, ông Trịnh Ngọc G, bà Trịnh Thị M, ông Trịnh Văn C không nhận phần di sản được chia đối với tiền bồi thường vật kiến trúc mà giao cho bà N Thị Tran (Trịnh Thị N). Đồng thời cụ Nguyễn Thị T tự nguyện trả số tiền bồi thường vật

kiến trúc 767.623.750 đồng cho bà N.

7. Chia di sản thừa kế của cụ Trịnh Tấn X như sau:

Chia cho cụ Nguyễn Thị T số tiền bồi thường đất là 782.499.862 đồng, diện tích đất là 882,75m² (tương đương giá trị là 3.156.447.668 đồng) tọa lạc tại A, phường B, thành phố C, tỉnh Kiên Giang.

Chia cho ông Trịnh Ngọc G tiền bồi thường đất 111.785.694 đồng, giá trị 126,10m² đất là 450.956.666 đồng, tiền bồi thường vật kiến trúc là 85.291.527 đồng. Tổng cộng 648.033.887 đồng.

Chia cho bà Trịnh Thị Đ tiền bồi thường đất 111.785.694 đồng, giá trị 126,10m² đất là 450.956.666 đồng, tiền bồi thường vật kiến trúc là 85.291.527 đồng. Tổng cộng 648.033.887 đồng.

8. Tiền hỗ trợ đất đai: 749.805.000 đồng và bồi thường cây trồng hoa màu là 26.792.000 đồng, tổng cộng là 776.597.000 đồng chia làm 03 phần cho cụ Nguyễn Thị T, ông Trịnh Ngọc G và bà Trần Thị Thanh T. Mỗi người được nhận là 258.865.600 đồng.

Ông G được nhận số tiền 15.008.000 đồng tiền hỗ trợ khác và 02 nền tái định cư theo Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND Thành phố Rạch Giá bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trịnh Ngọc G.

9. Trả lại cho bà N Thi Tran (Trịnh Thị N) tiền bồi thường vật kiến trúc là 1.364.664.446 đồng .

10. Giao cho cụ Nguyễn Thị T số tiền 4.338.995.000 đồng theo Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND Thành phố Rạch Giá bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trịnh Ngọc G. Số tiền 4.338.995.000 đồng bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND Thành phố Rạch Giá do Ban bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư Thành phố Rạch Giá có trách nhiệm chi trả cho cụ T.

Buộc ông Trịnh Ngọc G và bà Trần Thị Thanh T giao thừa đất số 15 với diện tích 842,4m²(trong đó có 79,4m² diện tích đất mộ) có hình 6,7,8,9,10,11 và thửa đất số 14 với diện tích 1.506,9m² có hình 1,2,3,4,5 tọa lạc tại A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Kiên Giang theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 1064-2019 (14+15-96) ngày 29/10/2019. Đồng thời giao tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 căn nhà có chiều ngang trước 4,5m, chiều ngang sau 4,4m, chiều dài nhà chính 13,5m (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/6/2020) và căn nhà tạm trên đất có chiều ngang 7,8m, chiều dài 11,8m (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/01/2019) cho cụ Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng. Cụ T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất.

11. Cụ Nguyễn Thị T có nghĩa vụ :

- Trả cho ông Trịnh Ngọc G số tiền là 921.910.283 đồng (chín trăm hai mươi một triệu chín trăm mười nghìn hai trăm tám mươi ba đồng).

- Trả cho bà Trịnh Thị Đ số tiền là 648.033.887 đồng (sáu trăm bốn mươi tám triệu không trăm ba mươi ba nghìn tám trăm tám mươi bảy đồng).

- Trả cho bà N Thi Tran (Trịnh Thị Ngọc) số tiền là 1.364.664.446 đồng (một tỷ ba trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi sáu đồng).

- Trả cho bà Trần Thị Thanh T số tiền là 258.865.666 đồng (hai trăm năm mươi tám triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

- Trả cho vợ chồng ông Trịnh Ngọc G, bà Trần Thị Thanh T số tiền bồi hoàn công trình xây dựng trên đất là 213.940.000 đồng (hai trăm mười ba triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 06/10/2020, bà T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm tại mục 11 phần quyết định bản án sơ thẩm. Bà không đồng ý về nội dung án sơ thẩm buộc bà T có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông G, bà T số tiền bồi hoàn công trình trên đất là 213.940.000đ, đề nghị sửa án sơ thẩm về nội dung này.

Ngày 09/10/2020, ông G, bà T có đơn kháng cáo. Ông G kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và cho rằng: Di chúc của cụ X và cụ T là di chúc chung của vợ chồng, cụ X chết năm 2010, cụ T còn sống nên căn cứ Điều 668 BLDS năm 2005 thì di chúc này chưa có hiệu lực nên các đồng nguyên đơn yêu cầu hủy di chúc là chưa đủ điều kiện khởi kiện; cấp sơ thẩm xét xử ngoài phạm vi khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Nguyên đơn yêu cầu hủy di chúc nhưng cấp sơ thẩm lại tuyên di chúc không hợp pháp. Cấp sơ thẩm chỉ chia diện tích 2.349,3m² đất tại thửa 14, 15, tờ bản đồ 96, còn diện tích còn lại trong diện tích đo thực tế là 12.443,54m² cấp sơ thẩm không giải quyết theo yêu cầu của các đương sự, trong đó có ông G, không xem xét công sức quản lý, tôn tạo di sản thừa kế theo án lệ số 05/2016/AL. Số tiền bồi thường vật kiến trúc là 1.535.247.500đ cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết trong bản án nên số tiền này thuộc về hộ ông G nhưng cấp sơ thẩm lại chia số tiền này cho cụ T là 767.623.750đ, chia cho 9 kỷ phần thừa kế còn lại mỗi kỷ phần là 85.291.527đ; Cấp sơ thẩm không đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các con của ông là các thành viên trong hộ vào tham gia tố tụng vì theo quyết định bồi thường là bồi thường hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quyết định số 646 tất cả các nhân khẩu trong hộ ông G gồm bà T, vợ chồng ông G và Trịnh Ngọc N sinh năm 1997, Trịnh Thị D sinh năm 1998 và Quảng Trọng Thiên A sinh năm 2016. Ngoài ra không đưa Trịnh Tấn A là người sử dụng 2.430m² đất trong tổng diện tích 12.443,54m², không đưa bà Võ Thị T là người đang thuê nhà vào tham gia tố tụng; cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không toàn diện, khách quan, không xem xét công sức người quản lý di sản thừa kế là ông G. Ông G đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Bà T kháng cáo yêu cầu được xem xét công sức quản lý, cải tạo đối với diện tích đất và nhà tranh chấp mà bà sử dụng, quản lý từ năm 1995 đến nay.

Tại phiên tòa hôm nay, ông H, bà N đại diện những người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Trong phần tranh luận, các bên trình bày như sau:

Luật sư Long trình bày: Bà T kháng cáo không đồng ý trả cho ông G, bà T 213,9 triệu đồng giá trị căn nhà vì ông G xây nhà khi đã có tranh chấp, bà T không có như câu sử dụng căn nhà này. Năm 2017 hộ ông G chỉ có vợ chồng ông G và cụ T, không có các con ông G. Về công sức đóng góp thì bên ông G đã tự ý bán 3.000m² đất của cụ T nên không xem xét công sức cho vợ chồng ông G.

Ông H đồng ý với ý kiến Luật sư.

Luật sư Bảo trình bày: đề nghị hủy án sơ thẩm vì vi phạm tố tụng, di chúc chưa có hiệu lực vì bà T chưa chết nhưng tòa xem xét di chúc, hộ ông G có 6 người nên mới được 2 nền tái định cư, quyết định bồi thường là bồi thường cho hộ nhưng cấp sơ thẩm không đưa các thành viên trong hộ ông G vào tham gia tố tụng, không chia hết di sản, không xem xét công sức của vợ chồng ông G trong việc quản lý giữ gìn tôn tạo di sản, cụ X mua đất trước kia là đất nông nghiệp, nay có đất ở nên có công sức của vợ chồng ông G, không chia cho ông G đất là không hợp lý.

Bà N đồng ý với Luật sư, đề nghị hủy án sơ thẩm.

Bà N đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Cấp phúc thẩm và các đương sự thực hiện đúng các quy định về tố tụng,

Về nội dung kháng cáo:

- Về kháng cáo của ông G, bà T: Cụ T không biết chữ nên di chúc phải có người làm chứng. Tờ di chúc có 2 người làm chứng nhưng người làm chứng thứ hai không chứng kiến tại thời điểm lập di chúc, phần đất ông G đã chuyển nhượng thì các nguyên đơn không tranh chấp, hai thửa đất số 14, 15 do bị đơn quản lý có nguồn gốc do cụ X và cụ T tạo lập, do đó hàng thừa kế của cụ X được thừa kế theo pháp luật. Tòa sơ thẩm không đưa bà D, T, cháu A vào tham gia tố tụng là đúng vì họ không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong vụ án này. Kháng cáo của ông G, bà T là không có căn cứ.

- Về kháng cáo của cụ T: Khi ông G, bà T xây nhà cụ T không phản đối nên án sơ thẩm buộc cụ T trả lại giá trị nhà là có căn cứ.

Đề nghị bác kháng cáo của ông G, bà T và Cụ T; giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]- Các đương sự tranh chấp toàn bộ tài sản hiện nay ông G đang quản lý gồm: Thửa 15 với diện tích 842,4m² và thửa 14 với diện tích 1.506,9m², tổng

cộng là 2.349,3m² tọa lạc tại A, phường B, thành phố C; tranh chấp số tiền bồi thường đất đai: 2.012.142.500 đồng, số tiền hỗ trợ đất đai là 749.805.000 đồng, tiền bồi thường cây trồng hoa màu là 26.792.000 đồng, tiền bồi thường vật kiến trúc đối với số tiền 1.535.247.500 đồng.

Các nguyên đơn cho rằng số tài sản trên là của bà T và di sản của ông X chồng bà T đã chết, đồng thời yêu cầu hủy di chúc của vợ chồng bà T, yêu cầu ông G trả lại toàn bộ diện tích đất trên và giao cho bà T sử dụng, chia thừa kế di sản của ông X theo pháp luật, rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền bồi thường nhà 1.535.247.500 đồng và đồng ý trả bà N số tiền này.

Bị đơn ông G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T cho rằng toàn bộ tài sản nhà, đất trên là của ông G được thừa kế theo di chúc của vợ chồng bà T, ông X, số tiền bồi thường nhà đất và tiền hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất là của hộ ông G gồm bà T, ông G, bà T và các con cháu là bà N, bà D và cháu A.

Bà N yêu cầu trả bà 1.535.247.500 đồng tiền nhà nước bồi thường nhà bị thu hồi.

Xét kháng cáo của các đương sự thì thấy:

[2]- Diện tích 2.349,3m² tọa lạc tại A hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, có nguồn gốc là của vợ chồng ông X, bà T tạo lập, nhà trên đất do vợ chồng bà T xây dựng, điều này được các đương sự thừa nhận.

Do vợ chồng ông X già yếu nên thực tế quá trình sử dụng, quản lý nhà, đất chủ yếu do vợ chồng ông G thực hiện, sau khi ông X chết thì việc quản lý, tôn tạo nhà đất trên chủ yếu do vợ chồng ông G thực hiện, do đó vợ chồng ông G thực tế có công sức quản lý, bảo quản di sản. Khi giải quyết yêu cầu chia thừa kế cũng như yêu cầu ông G trả lại tài sản nhà đất trên thì phải xem xét công sức quản lý, giữ gìn, duy trì, tôn tạo khối tài sản là nhà đất trên của ông G, bà T. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T chỉ trình bày vợ chồng bà không cải tạo, trồng trọt chăn nuôi trên đất (BL: 416), không có lời trình bày nào của bà T, ông G về việc ông bà không yêu cầu xem xét công sức quản lý, giữ gìn, duy trì, tôn tạo khối tài sản là nhà đất trên, trong đó có di sản của ông X. Cấp sơ thẩm không xem xét để tính công sức quản lý, giữ gìn nhà, đất trên khi giải quyết yêu cầu của các nguyên đơn là chưa phù hợp, không xem xét đầy đủ quyền lợi hợp pháp của đương sự, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông G, bà T là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Nay ông G và bà T cùng kháng cáo yêu cầu xem xét công sức của ông bà trong việc quản lý giữ gìn, duy trì nhà đất trên là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, do cấp sơ thẩm chưa giải quyết nội dung này nên cấp phúc thẩm chưa có căn cứ để xem xét nội dung này.

[3]- Tại Quyết định bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trịnh Ngọc G số 640/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND thành phố Rạch G (BL: 239) có nội dung: Bồi thường cho hộ ông Trịnh Ngọc G tổng số tiền là 4.338.995.000đ.

Như vậy, quyết định bồi thường, hỗ trợ trên có liên quan đến quyền lợi của các thành viên trong hộ ông G trong việc bồi thường, hỗ trợ khi nhà thu hồi đất. Hồ sơ vụ án thể hiện hộ khẩu của hộ ông G có bà N, bà D và cháu A (BL: 446-450). Cấp sơ thẩm khi giải quyết chia số tiền bồi thường theo yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trịnh Thị N nhưng không đưa đầy đủ các thành viên trong hộ ông G tại thời điểm bồi thường vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng quyền lợi của họ.

[4]- Các thiếu sót, vi phạm trên là nghiêm trọng, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy, chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, ông G và bà T; hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; chuyển hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại.

[3]- Bà T, ông G, bà T không phải chịu án phí phúc thẩm

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các đương sự: Bà Trần Thị Thanh T, ông Trịnh Ngọc G và bà Nguyễn Thị T.

Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang giải quyết lại vụ án

2- Về án phí phúc thẩm: Ông G, bà T, bà T không phải chịu. Hoàn trả cho bà T 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 9409 ngày 20/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Kiên Giang (1);
- VKSND tỉnh Kiên Giang (1);
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ (1), VP(3) (07);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa

(đã ký)

Nguyễn Văn Hùng